

tuần một CH:

ngữ vựng (vocabulary)

cha mẹ: parents	giò chả: vietnamese ham
chạy bộ: running	lã chã: to drop a lot
chợ: supermarket	chung chạ: mixed together
đi chợ: go to the market	tứ chi: 4 limb
chi: a girl's name	có chí: persistent
chữ A: the letter A	bút chì: pencil
chữ B: the letter B	chỉ: to show, to teach
chó dữ: mean dog	chăm chỉ: concentrate
chú: uncle (dad's younger brother)	che chở: protect
chà là: preserved dates	chú hề: clown
chả giò: eggroll	cà chua: tomato
chả cá: vietnamese fish	anh chị em: siblings
chả quế: vietnamese ham	chị: older sister
yêu mến: to love	không nên: Don't do!!
mua: to buy	thân thể: the body
hộp: a box	viết tên: to write your name
nem: vietnamese ham	học: to learn, to study
nước mưa: the rain	

Đặt câu (Sentences)

Cha mẹ Chi. : Chi's parent
Chi đi chợ. : Chi went to the market.
Cha chạy bộ. : Dad is running.
Chú cho Chi quà. : Chi's uncle gives/gave her a present.
Chó dữ. : The dog is mean.
Em yêu mến mẹ cha. : I love my parents.
Ba mua hộp chà là. : Dad bought a box of preserved dates.
Chi mua nem mua chả. : Chi bought two types of vietnamese ham.
Nước mưa rơi lã chã. : The raindrop is dropping a lot.
Không nên để chung chạ. : Don't be disorganize.
Thân thể có tứ chi. : The body has 4 limbs.
Người có chí thì nên. : If you stay persistent, you will eventually succeed.
Viết tên bằng bút chì. : Write your name with a pencil.
Xin cô chỉ cho em: Teacher, can you show me?
Chị em chăm chỉ học. : My sister is concentrating on her studies.
Chị cho Chi chà là. : Chi's sister gave her preserved dates.
Cha mẹ che chở cho em. : My parents protects me.
Dì cho em chả cá. : My aunt gave me vietnamese ham.
Má che dù cho Chi.: Chi's mom covered her with an umbrella.
Bà em đi chợ xa. : Grandma went to a far away market.